DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO®

100% Đồng Nguyên Chất

TÜV SÜD ISO 9001

AS-ANZ

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

DAPHACO®

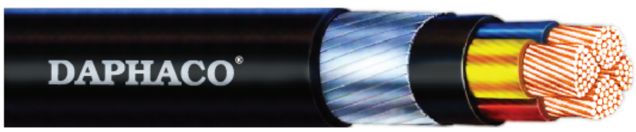

Electric

BẢNG GIÁ

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN, CHIA SẺ THÀNH CÔNG .

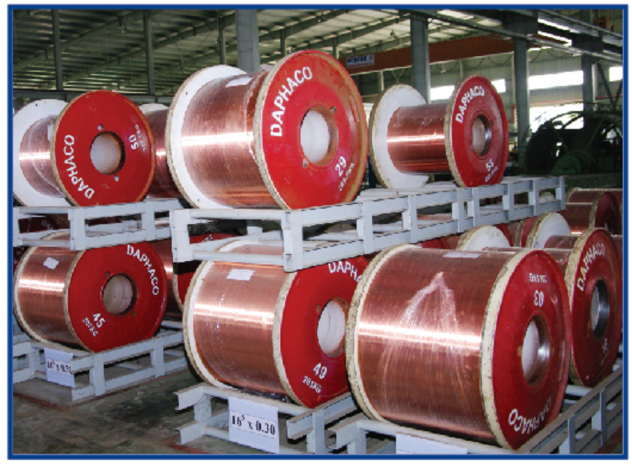

Nguyên liệu, 100% Đồng Nguyên Chất

Máy xoắn 19 đường

Máy kéo 16 đường

Máy xoắn 4 + 1

Máy đánh cuộn tự động

DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO®

100% Đồng Nguyên Chất

DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO _ (ĐỒNG)

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC (CAP) 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV 1.0	Mét	2,440
2	CV 1.5	Mét	2,920
3	CV 2.0	Mét	4,420
4	CV 2.5	Mét	5,460
5	CV 3.0	Mét	6,630
6	CV 4.0	Mét	8,330
7	CV 5.0	Mét	10,730
8	CV 6.0	Mét	12,210

STT	2. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/ 1kV - TCCS 03:2012) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CV 1.0** (7 x 0,42) - 0.6/1kV	Mét	2,700
2	**CV 2.0** (7 x 0,60) - 0.6/1kV	Mét	4,880
3	**CV 3.0** (7 x 0,75) - 0.6/1kV	Mét	6,860
4	**CV 3.5** (7 x 0,80) - 0.6/1kV	Mét	8,070
5	**CV 5.0** (7 x 0,95) - 0.6/1kV	Mét	10,990
6	**CV 5.5** (7 x 1,00) - 0.6/1kV	Mét	12,150
7	**CV 8.0** (7 x 1,20) - 0.6/1kV	Mét	17,440
8	**CV 11** (7 x 1,40) - 0.6/1kV	Mét	23,220
9	**CV 14** (7 x 1,60) - 0.6/1kV	Mét	29,760
10	**CV 22** (7 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	46,490
11	**CV 38** (19 x 1,58) - 0.6/1kV	Mét	77,000
12	**CV 60** (19 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	124,210

13	**CV 75** (19 x 2,20) - 0.6/1kV	Mét	151,960
14	**CV 100** (37 x 1,85) - 0.6/1kV	Mét	208,540
15	**CV 125** (37 x 2,05) - 0.6/1kV	Mét	260,440
16	**CV 200** (37 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	405,520
17	**CV 250** (61 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	528,950

STT	3. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (Cu/ PVC - 450/ 750V - TCVN 6610 - 3) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CV 1.5** (7 x 0,52) - 750V	Mét	3,660
2	**CV 2.5** (7 x 0,67) - 750V	Mét	6,010
3	**CV 4.0** (7 x 0,85) - 750V	Mét	8,930
4	**CV 6.0** (7 x 1,04) - 750V	Mét	13,000
5	**CV 10** (7 x 1,35) - 750V	Mét	21,800
6	**CV 16** (7 x 1,70) - 750V	Mét	33,550
7	**CV 25** (7 x 2,14) - 750V	Mét	53,030
8	**CV 35** (7 x 2,52) - 750V	Mét	72,940
9	**CV 50** (19 x 1,80) - 750V	Mét	101,290
10	**CV 70** (19 x 2,14) - 750V	Mét	142,540
11	**CV 95** (37 x 1,80) - 750V	Mét	196,200
12	**CV 120** (37 x 2,00) - 750V	Mét	243,790
13	**CV 150** (37 x 2,25) - 750V	Mét	312,540
14	**CV 185** (37 x 2,52) - 750V	Mét	383,840
15	**CV 240** (61 x 2,25)- 750V	Mét	482,720
16	**CV 300** (61 x 2,52) - 750V	Mét	611,410


8.0 - 300 (đen)

STT	4. CÁP DUPLEX 2 LÕI (DuCV), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	DuCV 8.0	Mét	29,550
2	DuCV 11	Mét	37,760
3	DuCV 14	Mét	49,630
4	DuCV 16	Mét	57,250

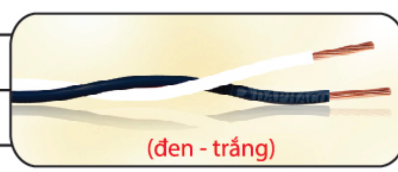
(đen - trắng)

STT	5. DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	12/ 10	Mét	2,230
2	16/ 10	Mét	4,180

3	20/ 10	Mét	6,140
4	26/ 10	Mét	10,260
5	30/ 10	Mét	14,060

STT	6. DÂY ĐÔI MỀM(DÂY SÚP), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	2 x 16T	Mét	2,560
2	2 x 24T	Mét	3,610
3	2 x 32T	Mét	4,640
4	2 x 30T	Mét	6,640

STT	7. DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	DEP 2 x 1.0	Mét	4,380
2	DEP 2 x 1.5	Mét	5,230
3	DEP 2 x 2.5	Mét	8,210
4	DEP 2 x 4.0	Mét	11,530
5	DEP 2 x 6.0	Mét	16,530

STT	8. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	Fa 2 x 1.0	Mét	4,830
2	Fa 2 x 1.5	Mét	6,100
3	Fa 2 x 2.5	Mét	9,440
4	Fa 2 x 4.0	Mét	13,290
5	Fa 2 x 5.0	Mét	15,480
6	Fa 2 x 6.0	Mét	19,430
7	Fa 2 x 8.0	Mét	28,220
8	Fa 2 x 10	Mét	37,880
9	Fa 2 x 14	Mét	44,730
10	Fa 2 x 16	Mét	51,880
11	Fa 2 x 25	Mét	76,250
12	Fa 2 x 35	Mét	101,770

STT	9. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	Fa 3 x 1.5	Mét	8,920
2	Fa 3 x 2.5	Mét	13,500
3	Fa 3 x 4.0	Mét	19,140

4	Fa 3 x 5.0	Mét	21,900
5	Fa 3 x 6.0	Mét	27,590
6	Fa 3 x 8.0	Mét	39,850
7	Fa 3 x 10	Mét	51,130
8	Fa 3 x 14	Mét	60,640
9	Fa 3 x 16	Mét	70,410
10	Fa 3 x 25	Mét	102,050
11	Fa 3 x 35	Mét	139,480

STT	10. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI (3 LỚN + 1 NHỎ) RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	Fa 4 x 1.5	Mét	11,320
2	Fa 4 x 2.5	Mét	16,310
3	Fa 4 x 4.0	Mét	23,860
4	Fa 4 x 5.0	Mét	26,780
5	Fa 4 x 6.0	Mét	32,500
6	Fa 4 x 8.0	Mét	46,750
7	Fa 4 x 10	Mét	63,900
8	Fa 4 x 14	Mét	73,450
9	Fa 4 x 16	Mét	82,280
10	Fa 4 x 25	Mét	120,360
11	Fa 4 x 35	Mét	160,270

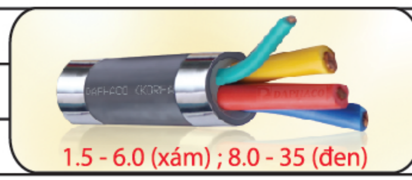

STT	11. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 2 x 1.0 - 300/500V	Mét	6,350
2	VVCm - 2 x 1.5 - 300/500V	Mét	8,790
3	VVCm - 2 x 2.5 - 300/500V	Mét	14,020
4	VVCm - 2 x 4.0 - 300/500V	Mét	21,270
5	VVCm - 2 x 6.0 - 300/500V	Mét	31,050

STT	12. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 2 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	41,540
2	VVCm - 2 x 11 - 0.6/1kV	Mét	56,350

3	**VVCm - 2 x 14** - 0.6/1kV	**Mét**	**70,150**
4	**VVCm - 2 x 22** - 0.6/1kV	**Mét**	**108,400**

STT	13. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 2 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**51,670**
2	**VVCm - 2 x 16** - 0.6/1kV	**Mét**	**80,630**
3	**VVCm - 2 x 25** - 0.6/1kV	**Mét**	**122,000**
4	**VVCm - 2 x 35** - 0.6/1kV	**Mét**	**168,910**

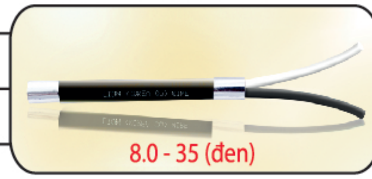

STT	14. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 3 x 1.0** - 300/500V	**Mét**	**8,780**
2	**VVCm - 3 x 1.5** - 300/500V	**Mét**	**12,470**
3	**VVCm - 3 x 2.5** - 300/500V	**Mét**	**19,990**
4	**VVCm - 3 x 4.0** - 300/500V	**Mét**	**30,220**
5	**VVCm - 3 x 6.0** - 300/500V	**Mét**	**44,560**

STT	15. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 3 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**59,800**
2	**VVCm - 3 x 11** - 0.6/1kV	**Mét**	**80,970**
3	**VVCm - 3 x 14** - 0.6/1kV	**Mét**	**100,940**
4	**VVCm - 3 x 22** - 0.6/1kV	**Mét**	**155,830**

STT	16. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 3 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**74,130**
2	**VVCm - 3 x 16** - 0.6/1kV	**Mét**	**116,390**
3	**VVCm - 3 x 25** - 0.6/1kV	**Mét**	**176,400**
4	**VVCm - 3 x 35** - 0.6/1kV	**Mét**	**244,230**

STT	17. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 3 x 1.0 + 1 x 0.75** - 0.6/1kV	**Mét**	**10,860**

2	**VVCm - 3 x 1.5 + 1 x 1.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**15,060**
3	**VVCm - 3 x 2.5 + 1 x 1.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**23,510**
4	**VVCm - 3 x 4.0 + 1 x 2.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**36,460**
5	**VVCm - 3 x 6.0 + 1 x 2.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**50,500**
6	**VVCm - 3 x 6.0 + 1 x 4.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**53,200**
7	**VVCm - 3 x 8.0 + 1 x 4.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**68,000**
8	**VVCm - 3 x 10 + 1 x 6.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**86,980**
9	**VVCm - 3 x 11 + 1 x 6.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**93,780**
10	**VVCm - 3 x 14 + 1 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**119,630**
11	**VVCm - 3 x 16 + 1 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**132,640**
12	**VVCm - 3 x 22 + 1 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**177,000**

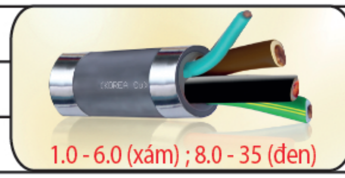

STT	18. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 3 x 16 + 1 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**134,760**
2	**VVCm - 3 x 25 + 1 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**190,630**
3	**VVCm - 3 x 25 + 1 x 16** - 0.6/1kV	**Mét**	**208,530**
4	**VVCm - 3 x 35 + 1 x 16** - 0.6/1kV	**Mét**	**275,470**
5	**VVCm - 3 x 35 + 1 x 25** - 0.6/1kV	**Mét**	**295,430**

STT	19. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 4 x 1.0** - 300/500V	**Mét**	**11,470**
2	**VVCm - 4 x 1.5** - 300/500V	**Mét**	**16,150**
3	**VVCm - 4 x 2.5** - 300/500V	**Mét**	**25,500**
4	**VVCm - 4 x 4.0** - 300/500V	**Mét**	**39,370**
5	**VVCm - 4 x 6.0** - 300/500V	**Mét**	**57,940**

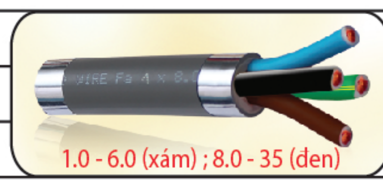

STT	20. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 4 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**78,090**
2	**VVCm - 4 x 11** - 0.6/1kV	**Mét**	**105,460**
3	**VVCm - 4 x 14** - 0.6/1kV	**Mét**	**132,190**
4	**VVCm - 4 x 22** - 0.6/1kV	**Mét**	**204,130**

STT	21. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935) TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm - 4 x 10** - 0.6/1kV	Mét	96,390
2	**VVCm - 4 x 16** - 0.6/1kV	Mét	151,420
3	**VVCm - 4 x 25** - 0.6/1kV	Mét	229,800
4	**VVCm - 4 x 35** - 0.6/1kV	Mét	317,430

STT	22. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 4). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CVV 2 x 1.5** - 300/500V	Mét	11,010
2	**CVV 2 x 2.5** - 300/500V	Mét	16,420
3	**CVV 2 x 4.0** - 300/500V	Mét	23,160
4	**CVV 2 x 6.0** - 300/500V	Mét	31,780
5	**CVV 2 x 10** - 300/500V	Mét	52,360

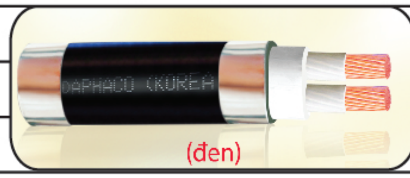

STT	23. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CVV 2 x 1.0** - 0.6/1kV	Mét	8,030
2	**CVV 2 x 2.0** - 0.6/1kV	Mét	13,620
3	**CVV 2 x 3.0** - 0.6/1kV	Mét	19,050
4	**CVV 2 x 3.5** - 0.6/1kV	Mét	20,620
5	**CVV 2 x 5.0** - 0.6/1kV	Mét	27,130
6	**CVV 2 x 5.5** - 0.6/1kV	Mét	29,560
7	**CVV 2 x 8.0** - 0.6/1kV	Mét	41,840
8	**CVV 2 x 11** - 0.6/1kV	Mét	55,000
9	**CVV 2 x 14** - 0.6/1kV	Mét	70,470
10	**CVV 2 x 22** - 0.6/1kV	Mét	107,120
11	**CVV 2 x 38** - 0.6/1kV	Mét	171,320

STT	24. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CVV 2 x 16** - 0.6/1kV	Mét	79,050
2	**CVV 2 x 25** - 0.6/1kV	Mét	120,410
3	**CVV 2 x 35** - 0.6/1kV	Mét	163,060
4	**CVV 2 x 50** - 0.6/1kV	Mét	219,920
5	**CVV 2 x 70** - 0.6/1kV	Mét	306,790

STT	25. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 6610 - 4). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 3 x 1.5 - 300/500V	Mét	14,620
2	CVV 3 x 2.5 - 300/500V	Mét	22,020
3	CVV 3 x 4.0 - 300/500V	Mét	32,390
4	CVV 3 x 6.0 - 300/500V	Mét	45,370
5	CVV 3 x 10 - 300/500V	Mét	74,140

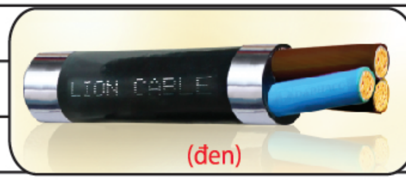

STT	26. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 3 x 1.0 - 0.6/Kv	Mét	10,490
2	CVV 3 x 2.0 - 0.6/kV	Mét	17,890
3	CVV 3 x 3.0 - 0.6/Kv	Mét	25,980
4	CVV 3 x 3.5 - 0.6/kV	Mét	28,930
5	CVV 3 x 5.0 - 0.6/kV	Mét	39,010
6	CVV 3 x 5.5 - 0.6/kV	Mét	42,080
7	CVV 3 x 8.0 - 0.6/kV	Mét	59,440
8	CVV 3 x 11 - 0.6/kV	Mét	79,360
9	CVV 3 x 14 - 0.6/kV	Mét	101,610
10	CVV 3 x 22 - 0.6/kV	Mét	154,950
11	CVV 3 x 38 - 0.6/kV	Mét	250,390

STT	27. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 3 x 16 - 0,6/1kV	Mét	113,460
2	CVV 3 x 25 - 0,6/1kV	Mét	171,500
3	CVV 3 x 35 - 0,6/1kV	Mét	229,550
4	CVV 3 x 50 - 0,6/1kV	Mét	315,540
5	CVV 3 x 70 - 0,6/1kV	Mét	441,340

STT	28. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-4). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 4 x 1.5 - 300/500V	Mét	18,250
2	CVV 4 x 2.5 - 300/500V	Mét	27,840

3	CVV 4 x 4.0 - 300/500V	Mét	41,750
4	CVV 4 x 6.0 - 300/500V	Mét	59,170
5	CVV 4 x 10 - 300/500V	Mét	95,990

STT	29. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 4 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	12,940
2	CVV 4 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	22,870
3	CVV 4 x 3.0 - 0.6/1kV	Mét	33,340
4	CVV 4 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	36,450
5	CVV 4 x 5.0 - 0.6/1kV	Mét	49,220
6	CVV 4 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	53,800
7	CVV 4 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	77,150
8	CVV 4 x 11 - 0.6/1kV	Mét	102,580
9	CVV 4 x 14 - 0.6/1kV	Mét	130,860
10	CVV 4 x 22 - 0.6/1kV	Mét	203,310
11	CVV 4 x 38 - 0.6/1kV	Mét	324,840

STT	30. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 4 x 16 - 0,6/1kV	Mét	147,160
2	CVV 4 x 25 - 0,6/1kV	Mét	224,570
3	CVV 4 x 35 - 0,6/1kV	Mét	306,200
4	CVV 4 x 50 - 0,6/1kV	Mét	416,830
5	CVV 4 x 70 - 0,6/1kV	Mét	584,480

STT	31. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN : 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV 3 x 16 + 1 x 10 - 0,6/1kV	Mét	138,830
2	CVV 3 x 25 + 1 x 10 - 0,6/1kV	Mét	192,840
3	CVV 3 x 25 + 1 x 16 - 0,6/1kV	Mét	207,000
4	CVV 3 x 35 + 1 x 16 - 0,6/1kV	Mét	267,600
5	CVV 3 x 35 + 1 x 25 - 0,6/1kV	Mét	287,590
6	CVV 3 x 50 + 1 x 25 - 0,6/1kV	Mét	377,370

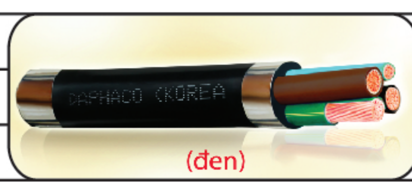

7	**CVV 3 x 50 + 1 x 35** - 0,6/1kV	**Mét**	**394,160**
8	**CVV 3 x 70 + 1 x 35** - 0,6/1kV	**Mét**	**516,640**
9	**CVV 3 x 70 + 1 x 50** - 0,6/1kV	**Mét**	**547,020**

STT	32. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CVV 3 x 2.5 + 1 x 1.5** - 0,6/1kV	**Mét**	**25,390**
2	**CVV 3 x 4.0 + 1 x 2.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**38,170**
3	**CVV 3 x 6.0 + 1 x 4.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**57,830**
4	**CVV 3 x 8.0 + 1 x 4.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**70,010**
5	**CVV 3 x 10 + 1 x 6.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**91,550**
6	**CVV 3 x 11 + 1 x 6.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**96,710**
7	**CVV 3 x 14 + 1 x 8.0** - 0,6/1kV	**Mét**	**121,420**
8	**CVV 3 x 22 + 1 x 10** - 0,6/1kV	**Mét**	**176,140**
9	**CVV 3 x 38 + 1 x 16** - 0,6/1kV	**Mét**	**289,360**
10	**CVV 3 x 38 + 1 x 22** - 0,6/1kV	**Mét**	**303,210**

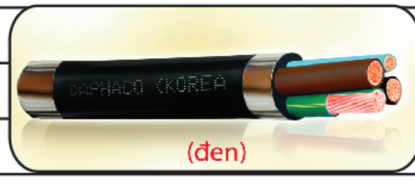

STT	33. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 1.5** (7 x 0,52) - 0,6/1kV	**Mét**	**5,230**
2	**CXV 2.5** (7 x 0,67) - 0,6/1kV	**Mét**	**7,380**
3	**CXV 4.0** (7 x 0,85) - 0,6/1kV	**Mét**	**11,090**
4	**CXV 6.0** (7 x 1,04) - 0,6/1kV	**Mét**	**15,370**
5	**CXV 10** (7 x 1,35) - 0,6/1kV	**Mét**	**24,080**
6	**CXV 16** (7 x 1,70) - 0,6/1kV	**Mét**	**36,160**
7	**CXV 25** (7 x 2,14) - 0,6/1kV	**Mét**	**55,350**
8	**CXV 35** (7 x 2,52) - 0,6/1kV	**Mét**	**75,110**
9	**CXV 50** (19 x 1,80) - 0,6/1kV	**Mét**	**103,570**
10	**CXV 70** (19 x 2,14) - 0,6/1kV	**Mét**	**145,520**
11	**CXV 95** (37 x 1,80) - 0,6/1kV	**Mét**	**198,570**
12	**CXV 120** (37 x 2,00) - 0,6/1kV	**Mét**	**243,520**
13	**CXV 150** (37 x 2,25) - 0,6/1kV	**Mét**	**308,680**
14	**CXV 185** (37 x 2,52) - 0,6/1kV	**Mét**	**383,360**
15	**CXV 240** (61 x 2,25) - 0,6/1kV	**Mét**	**501,430**
16	**CXV 300** (61 x 2,52) - 0,6/1kV	**Mét**	**630,810**

STT	34. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1k - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 1.0** (7 x 0,42) - 0.6/1kV	Mét	3,860
2	**CXV 2.0** (7 x 0,60) - 0.6/1kV	Mét	6,180
3	**CXV 3.0** (7 x 0,75) - 0.6/1kV	Mét	8,880
4	**CXV 3.5** (7 x 0,80) - 0.6/1kV	Mét	9,960
5	**CXV 5.5** (7 x 1.0) - 0.6/1kV	Mét	14,730
6	**CXV 8.0** (7 x 1,20) - 0.6/1kV	Mét	19,710
7	**CXV 11** (7 x 1,40) - 0.6/1kV	Mét	26,250
8	**CXV 14** (7 x 1,60) - 0.6/1kV	Mét	32,860
9	**CXV 22** (7 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	50,020
10	**CXV 38** (19 x 1,58) - 0.6/1kV	Mét	81,890
11	**CXV 60** (19 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	129,620
12	**CXV 75** (19 x 2,20) - 0.6/1kV	Mét	156,730
13	**CXV 100** (37 x 1,85) - 0.6/1kV	Mét	214,170
14	**CXV 125** (37 x 2,05) - 0.6/1kV	Mét	265,570
15	**CXV 200** (37 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	411,410
16	**CXV 250** (61 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	525,790

STT	35. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 2 x 1.5** - 0.6/1kV	Mét	12,080
2	**CXV 2 x 2.5** - 0.6/1kV	Mét	17,390
3	**CXV 2 x 4.0** - 0.6/1kV	Mét	25,420
4	**CXV 2 x 6.0** - 0.6/1kV	Mét	34,850
5	**CXV 2 x 10** - 0.6/1kV	Mét	54,100
6	**CXV 2 x 16** - 0.6/1kV	Mét	80,340
7	**CXV 2 x 25** - 0.6/1kV	Mét	119,910
8	**CXV 2 x 35** - 0.6/1kV	Mét	160,310
9	**CXV 2 x 50** - 0.6/1kV	Mét	223,070
10	**CXV 2 x 70** - 0.6/1kV	Mét	314,200

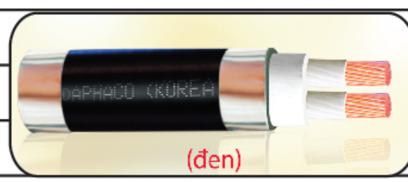

STT	36. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)

1	**CXV 2 x 1.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**9,030**
2	**CXV 2 x 2.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**14,870**
3	**CXV 2 x 3.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**22,530**
4	**CXV 2 x 5.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**31,950**
5	**CXV 2 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**43,410**
6	**CXV 2 x 11** - 0.6/1kV	**Mét**	**56,340**
7	**CXV 2 x 14** - 0.6/1kV	**Mét**	**70,270**
8	**CXV 2 x 22** - 0.6/1kV	**Mét**	**107,700**
9	**CXV 2 x 38** - 0.6/1kV	**Mét**	**174,200**

STT	37. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 3 x 1.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**16,070**
2	**CXV 3 x 2.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**23,980**
3	**CXV 3 x 4.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**34,980**
4	**CXV 3 x 6.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**48,220**
5	**CXV 3 x 10** - 0.6/1kV	**Mét**	**76,600**
6	**CXV 3 x 16** - 0,6/1kV	**Mét**	**115,740**
7	**CXV 3 x 25** - 0,6/1kV	**Mét**	**172,100**
8	**CXV 3 x 35** - 0,6/1kV	**Mét**	**230,860**
9	**CXV 3 x 50** - 0,6/1kV	**Mét**	**325,520**
10	**CXV 3 x 70** - 0,6/1kV	**Mét**	**452,600**

STT	38. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 3 x 1.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**11,650**
2	**CXV 3 x 2.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**19,070**
3	**CXV 3 x 3.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**30,570**
4	**CXV 3 x 5.5** - 0.6/1kV	**Mét**	**43,660**
5	**CXV 3 x 8.0** - 0.6/1kV	**Mét**	**60,970**
6	**CXV 3 x 11** - 0.6/1kV	**Mét**	**80,210**
7	**CXV 3 x 14** - 0.6/1kV	**Mét**	**100,550**
8	**CXV 3 x 22** - 0.6/1kV	**Mét**	**154,460**
9	**CXV 3 x 38** - 0.6/1kV	**Mét**	**250,470**

STT	39. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 4 x 1.5** - 0,6/1kV	Mét	20,340
2	**CXV 4 x 2.5** - 0,6/1kV	Mét	30,180
3	**CXV 4 x 4.0** - 0,6/1kV	Mét	45,690
4	**CXV 4 x 6.0** - 0,6/1kV	Mét	62,400
5	**CXV 4 x 10** - 0,6/1kV	Mét	99,800
6	**CXV 4 x 16** - 0,6/1kV	Mét	148,120
7	**CXV 4 x 25** - 0,6/1kV	Mét	228,190
8	**CXV 4 x 35** - 0,6/1kV	Mét	305,280
9	**CXV 4 x 50** - 0,6/1kV	Mét	422,620
10	**CXV 4 x 70** - 0,6/1kV	Mét	595,230

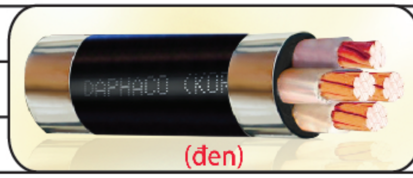

STT	40. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 4 x 1.0** - 0.6/1kV	Mét	14,640
2	**CXV 4 x 2.0** - 0.6/1kV	Mét	25,380
3	**CXV 4 x 3.5** - 0.6/1kV	Mét	40,470
4	**CXV 4 x 5.5** - 0.6/1kV	Mét	56,890
5	**CXV 4 x 8.0** - 0.6/1kV	Mét	79,850
6	**CXV 4 x 11** - 0.6/1kV	Mét	105,240
7	**CXV 4 x 14** - 0.6/1kV	Mét	134,050
8	**CXV 4 x 22** - 0.6/1kV	Mét	202,800
9	**CXV 4 x 38** - 0.6/1kV	Mét	327,660

STT	41. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5** - 0.6/1kV	Mét	26,430
2	**CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5** - 0.6/1kV	Mét	39,740
3	**CXV 3 x 6.0 + 1 x 2.5** - 0.6/1kV	Mét	53,580
4	**CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0** - 0.6/1kV	Mét	59,340
5	**CXV 3 x 10 + 1 x 6.0** - 0.6/1kV	Mét	90,690
6	**CXV 3 x 16 + 1 x 10** - 0.6/1kV	Mét	137,270
7	**CXV 3 x 25 + 1 x 16** - 0.6/1kV	Mét	207,360

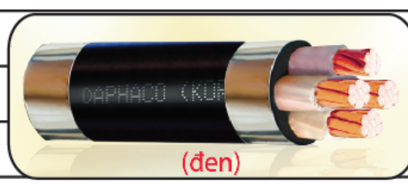

8	CXV 3 x 35 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	265,380
9	CXV 3 x 35 + 1 x 25 - 0.6/1kV	Mét	283,640
10	CXV 3 x 50 + 1 x 25 - 0.6/1kV	Mét	370,840
11	CXV 3 x 50 + 1 x 35 - 0.6/1kV	Mét	391,760
12	CXV 3 x 70 + 1 x 35 - 0.6/1kV	Mét	514,400
13	CXV 3 x 70 + 1 x 50 - 0.6/1kV	Mét	538,410

STT	42. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03: 2012). TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV 3 x 1.5 + 1 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	17,780
2	CXV 3 x 2.0 + 1 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	21,500
3	CXV 3 x 3.5 + 1 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	35,060
4	CXV 3 x 5.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	46,990
5	CXV 3 x 5.5 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	50,760
6	CXV 3 x 8.0 + 1 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	71,820
7	CXV 3 x 11 + 1 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	95,920
8	CXV 3 x 14 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	120,590
9	CXV 3 x 16 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	131,510
10	CXV 3 x 22 + 1 x 11 - 0.6/1kV	Mét	179,360
11	CXV 3 x 25 + 1 x 14 - 0.6/1kV	Mét	201,070
12	CXV 3 x 35 + 1 x 22 - 0.6/1kV	Mét	277,600
13	CXV 3 x 38 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	278,200

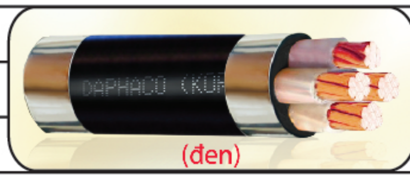

* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008
* Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.
* **TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho công trình dân dụng và công nghiệp.

DÂY CÁP HÀN DAPHACO

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	M 16	Mét	38,200
2	M 25	Mét	55,100
3	M 35	Mét	75,600
4	M 50	Mét	107,500
5	M 70	Mét	150,200
6	M 95	Mét	204,200

1/ ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM:

MẶT CẮT DÂY CÁP HÀN

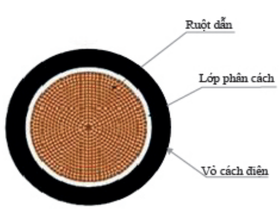

- Cáp Hàn DAPHACO được cấu tạo bởi ruột dẫn 100% Đồng Nguyên Chất, với rất nhiều sợi đồng nhỏ để tăng độ mềm cơ học, và lớp cách điện làm bằng PVC đặc biệt hoặc cao su tổng hợp, có tính chống cháy cao và thân thiện môi trường.
- Cáp Hàn có đặc tính mềm dẻo và độ đàn hồi cao, có khả năng chịu đựng tốt trong các môi trường khắc nghiệt như: Chịu dầu, chịu mài mòn, chịu hoá chất, kềm, chịu uốn cong…

2/ THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

STT	Chủng loại	Cấu tạo	Bề dày cách điện	Đường kính tổng	K. lượng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Dòng điện (Ruột dẫn ở 60^0C)	Quy cách đóng gói
		(N^0 x mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(A)	(M/cuộn)
1	M 16	504 x 0,2	2,0	10,0	223	1,16	95	200
2	M 25	760 x 0,2	2,0	11,2	306	0,758	125	200
3	M 35	1.064 x 0,2	2,0	12,6	410	0,536	160	200
4	M 50	1.520 x 0,2	2,2	14,8	575	0,379	200	100 - 200
5	M 70	2.160 x 0,2	2,4	17,0	790	0,268	250	100 - 200
6	M 95	2.960 x 0,2	2,6	19,5	1.065	0,198	300	100 - 200

DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO®

AS-ANZ

DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO _ (NHÔM)

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC. (AL/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	AV 12	Mét	3,500
2	AV 14	Mét	3,720
3	AV 16	Mét	4,130
4	AV 25	Mét	6,080
5	AV 35	Mét	8,970
6	AV 50	Mét	12,040
7	AV 70	Mét	17,020
8	AV 95	Mét	23,000
9	AV 120	Mét	28,410
10	AV 150	Mét	34,970
11	AV 185	Mét	42,740
12	AV 240	Mét	51,380
13	AV 300	Mét	66,740

(đen)

STT	2. CÁP DUPLEX (DuAV) 2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC. (AL/PVC - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	DuAV 2 x 12	Mét	7,010
2	DuAV 2 x 14	Mét	7,430
3	DuAV 2 x 16	Mét	8,240
4	DuAV 2 x 25	Mét	12,160
5	DuAV 2 x 35	Mét	17,920


(trắng-đen, đen-đen sọc vàng, đen-vàng)

STT	3. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 2 x 10 (Đủ tiết diện)	Mét	7,760
2	LV - ABC 2 x 16 (Đủ tiết diện)	Mét	10,550
3	LV - ABC 2 x 25 (Đủ tiết diện)	Mét	15,410
4	LV - ABC 2 x 35 (Đủ tiết diện)	Mét	20,160

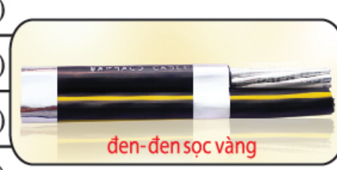
đen-đen sọc vàng

5	LV - ABC 2 x 50 (Đủ tiết diện)	Mét	27,640
6	LV - ABC 2 x 70 (Đủ tiết diện)	Mét	35,900
7	LV - ABC 2 x 95 (Đủ tiết diện)	Mét	49,650
8	LV - ABC 2 x 120 (Đủ tiết diện)	Mét	60,830
9	LV - ABC 2 x 150 (Đủ tiết diện)	Mét	74,350
10	LV - ABC 2 x 185 (Đủ tiết diện)	Mét	92,060
11	LV - ABC 2 x 240 (Đủ tiết diện)	Mét	115,730
STT	**4. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	LV - ABC 3 x 16 (Đủ tiết diện)	Mét	15,850
2	LV - ABC 3 x 25 (Đủ tiết diện)	Mét	23,110
3	LV - ABC 3 x 35 (Đủ tiết diện)	Mét	30,250
4	LV - ABC 3 x 50 (Đủ tiết diện)	Mét	41,470
5	LV - ABC 3 x 70 (Đủ tiết diện) 	Mét	54,530
6	LV - ABC 3 x 95 (Đủ tiết diện)	Mét	73,760
7	LV - ABC 3 x 120 (Đủ tiết diện)	Mét	91,250
8	LV - ABC 3 x 150 (Đủ tiết diện)	Mét	111,520
9	LV - ABC 3 x 185 (Đủ tiết diện)	Mét	138,080
10	LV - ABC 3 x 240 (Đủ tiết diện)	Mét	172,980
STT	**5. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	LV - ABC 4 x 16 (Đủ tiết diện)	Mét	21,140
2	LV - ABC 4 x 25 (Đủ tiết diện)	Mét	30,800
3	LV - ABC 4 x 35 (Đủ tiết diện)	Mét	40,330
4	LV - ABC 4 x 50 (Đủ tiết diện)	Mét	55,280
5	LV - ABC 4 x 70 (Đủ tiết diện) 	Mét	72,720
6	LV - ABC 4 x 95 (Đủ tiết diện)	Mét	98,350
7	LV - ABC 4 x 120 (Đủ tiết diện)	Mét	124,980
8	LV - ABC 4 x 150 (Đủ tiết diện)	Mét	152,760
9	LV - ABC 4 x 185 (Đủ tiết diện)	Mét	189,120
10	LV - ABC 4 x 240 (Đủ tiết diện)	Mét	231,010
STT	**6. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 4 LÕI (3 +1), RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**

1	**LV - ABC 3x25 + 1x16** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**28,140**
2	**LV - ABC 3x35 + 1x16** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**35,210**
3	**LV - ABC 3x35 + 1x25** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**37,600**
4	**LV - ABC 3x50 + 1x25** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**48,730**
5	**LV - ABC 3x50 + 1x35** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**51,100**
6	**LV - ABC 3x70 + 1x35** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**64,040**
7	**LV - ABC 3x70 + 1x50** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**67,750**
8	**LV - ABC 3x95 + 1x50** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**87,620**
9	**LV - ABC 3x95 + 1x70** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**91,960**
10	**LV - ABC 3x120 + 1x70** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**108,960**
11	**LV - ABC 3x120 + 1x95** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**115,490**
12	**LV - ABC 3x150 + 1x70** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**129,050**
13	**LV - ABC 3x150 + 1x95** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**135,570**
14	**LV - ABC 3x150 + 1x120** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**140,670**
15	**LV - ABC 3x185 + 1x95** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**161,900**
16	**LV - ABC 3x185 + 1x120** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**166,990**
17	**LV - ABC 3x185 + 1x150** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**173,690**
18	**LV - ABC 3x240 + 1x120** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**203,290**
19	**LV - ABC 3x240 + 1x150** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**209,450**
20	**LV - ABC 3x240 + 1x185** (Đủ tiết diện)	**Mét**	**218,770**

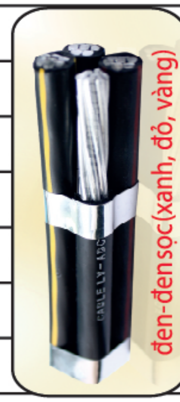

* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008

* Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.

*** TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho công trình dân dụng và công nghiệp.

Tp.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG TUYẾN

DAPHACO®

*** NHẬN DIỆN SẢN PHẨM:**

Dây CV

Dây Đôi

Dây Dẹp

Dây DuAV

Dây DUPLEX (DuAV)

Bảng Hiệu DAPHACO

* Quý khách hàng có nhu cầu lắp đặt bảng hiệu vui lòng liên hệ bộ phận Marketing.

* Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

TRỤ SỞ CHÍNH

NHÀ MÁY DAPHACO


Nền tảng
của sự phát triển
DAPHACO
DAPHACO
DAPHACO